

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM CHUBB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN

Kỳ báo cáo: năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

STT	Nội dung	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2026 VND
	TÀI SẢN		
I	Tài sản ngắn hạn	1,262,931,500,348	1,274,481,621,369
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	176,669,471,365	128,133,955,356
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	641,320,000,000	687,320,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	205,810,081,817	235,295,353,966
4	Tài sản ngắn hạn khác	18,322,173,333	22,198,856,398
5	Tài sản tái bảo hiểm	220,809,773,833	201,533,455,649
II	Tài sản dài hạn	15,081,036,283	14,290,507,617
1	Tài sản cố định	4,653,564,599	3,063,614,125
	- Nguyên giá	18,851,816,212	20,632,176,212
	- Khấu hao lũy kế	(14,198,251,613)	(17,568,562,087)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Các khoản ký quỹ dài hạn	8,067,084,000	8,067,084,000
4	Tài sản dài hạn khác	2,360,387,684	3,159,809,492
III	TỔNG TÀI SẢN	1,278,012,536,631	1,288,772,128,986
	CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
IV	Công nợ	900,940,689,209	833,023,711,492
1	Nợ ngắn hạn	613,480,104,656	518,426,634,850
2	Nợ dài hạn	232,878,166	325,019,492
3	Dự phòng nghiệp vụ	287,227,706,387	314,272,057,150
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	377,071,847,422	455,748,417,494
1	Vốn góp của chủ sở hữu	337,455,151,000	337,455,151,000
2	Quỹ dự trữ bắt buộc	6,322,000,940	6,616,026,936
3	Lợi nhuận giữ lại	33,294,695,482	111,677,239,558
VI	TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,278,012,536,631	1,288,772,128,986

II/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT

STT	Chi tiêu	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2026 VND
1	Tổng doanh thu	227,234,433,376	304,915,684,600
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	220,363,331,668	300,752,969,426
	Doanh thu từ hoạt động tài chính	6,699,193,023	4,116,761,733
	Doanh thu khác	171,908,685	45,953,441
2	Tổng chi phí	(259,786,997,893)	(258,260,262,868)
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(191,550,208,473)	(188,544,740,691)
	Chi phí hoạt động tài chính	(569,457,605)	(77,807,759)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67,380,889,474)	(67,764,823,018)
	Chi phí khác	(286,442,341)	(1,872,891,400)
3	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(32,552,564,517)	46,655,421,732



4	Chi phí thuế TNDN	-	(6,411,936,098)
5	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(32,552,564,517)	40,243,485,634

III/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN TÓM TẮT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2025	2026
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.82%	98.89%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.18%	1.11%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70.50%	64.64%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32.51%	35.36%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.40	1.53
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.91	0.98
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế/Tổng tài sản	%	-2.55%	3.62%
	- Tỷ suất Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế/Doanh thu	%	-8.74%	8.66%
	- Tỷ suất Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	-8.63%	8.83%



Trịnh Thục Uyên Dung
Người lập/Kế toán trưởng





Trần Thị Tuyết Nhung
Giám đốc Tài chính

Đinh Thị Minh Khuê
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

